

UBND HUYỆN CAM LÂM
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1242/TCKH

Cam Lâm, ngày 15 tháng 12 năm 2020

Về việc công khai số liệu dự toán
ngân sách cấp huyện và phân bổ
ngân sách cấp huyện năm 2021

Kính gửi: Văn phòng HĐND và UBND huyện.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Phòng Tài chính – Kế hoạch lập thủ tục công khai số liệu dự toán ngân sách cấp huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021 trình HĐND cấp huyện theo các biểu mẫu đính kèm.

Đề nghị Văn phòng HĐND và UBND huyện đăng lên Cổng thông tin điện tử huyện.

(Kèm theo các biểu mẫu từ số 69 đến số 77, số 80)./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- UBND huyện (để trình);
- Lưu: VT, PT.



Nguyễn Ngọc Tuấn

UBND HUYỆN CAM LÂM
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Công văn số 1242/TCKH ngày 15/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2020 sau điều chỉnh	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	657.762	1.011.932	618.534	61,12
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	338.733	282.902	321.075	113,49
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	162.470	56.902	68.155	
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	176.263	226.000	252.920	
II	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	304.665	369.665	297.459	80,47
	- Bổ sung cân đối	299.665	299.665	292.459	
	- Bổ sung có mục tiêu	5.000	70.000	5.000	
III	Thu kết dư ngân sách năm trước		66.169		
IV	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước		292.542		
V	Nguồn cải cách tiền lương		654		
VI	Thu ngoài cân đối	14.364			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	605.418	714.011	618.534	102,17
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	605.418	714.011	618.534	102,17
1	Chi đầu tư phát triển	139.400	277.477	148.984	106,88
2	Chi thường xuyên	398.213	436.534	402.230	101,01
3	Dự phòng ngân sách	13.023		10.894	83,65
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	54.782		56.426	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: - So sánh chỉ tiêu thu = Dự toán 2021/Ước thực hiện 2020

- So sánh chỉ tiêu chi = Dự toán 2021/Dự toán 2020

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Công văn số 1249/TCKH ngày 15/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh	Ước thực hiện 2020	Dự toán năm 2021	So sánh dự toán HĐND huyện giao (%)
A	B	1	2	3	6
A	<u>Ngân sách cấp huyện</u>				
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	609.975	898.972	565.952	62,96
I.1	Các khoản thu trong cân đối	609.975	898.972	565.952	62,96
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	290.946	229.285	268.493	117,10
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	73.550	47.466	60.095	126,61
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỉ lệ phần trăm %	217.396	181.819	208.398	114,62
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	304.665	369.665	297.459	80,47
	- Bổ sung cân đối	299.665	299.665	292.459	97,60
	- Bổ sung có mục tiêu	5.000	70.000	5.000	7,14
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang		245.142		-
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		54.226		-
5	Nguồn cải cách tiền lương	14.364			
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		654		-
I.2	Thu ngoài cân đối		-		
II	Chi ngân sách cấp huyện	557.631	661.630	565.952	85,54
II.1	Chi trong cân đối	557.631	661.630	565.952	85,54
1	Chi thuộc nhiệm vụ NS cấp huyện theo phân cấp (Không kể bổ sung NS xã, thị trấn)	404.701	514.495	415.030	80,67
	Chi đầu tư	90.678	190.297	98.274	51,64
	Chi thường xuyên	314.023	324.198	316.756	97,70
	Chi nộp ngân sách cấp trên				
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	86.781	132.781	84.988	64,01
	- Bổ sung cân đối	76.781	76.781	74.988	97,66
	- Bổ sung có mục tiêu	10.000	56.000	10.000	17,86
3	Dự phòng chi	11.367		9.508	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	54.782		56.426	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	14.354		
II.2	Chi ngoài cân đối	-	-		

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh	Ước thực hiện 2020	Dự toán năm 2021	So sánh dự toán HĐND huyện giao (%)
A	B	1	2	3	6
B	<u>Ngân sách xã, thị trấn thuộc huyện</u>				
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	134.568	245.741	137.570	55,98
I.1	Các khoản thu trong cân đối	134.568	245.741	137.570	55,98
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	47.787	53.617	52.582	98,07
	- Thu NS xã hưởng 100%	8.920	9.436	8.060	85,42
	- Thu NS xã hưởng theo tỉ lệ %	38.867	44.181	44.522	100,77
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	86.781	132.781	84.988	64,01
	- Bổ sung cân đối	76.781	76.781	74.988	97,66
	- Bổ sung có mục tiêu	10.000	56.000	10.000	17,86
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang		47.400		-
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		11.943		-
5	Nguồn cải cách tiền lương				
I.2	Thu ngoài cân đối				
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	134.568	200.170	137.570	68,73
II.1	Chi trong cân đối	134.568	200.170	137.570	68,73
	Chi đầu tư	48.722	87.180	50.710	58,17
	Chi thường xuyên	84.190	112.336	85.474	76,09
	Dự phòng chi	1.656		1.386	
	Chi nộp ngân sách cấp trên		654		-
II.2	Chi ngoài cân đối				

UBND HUYỆN CAM LÂM
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Công văn số 1242/TCKH ngày 15/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	558.141	282.902	422.663	321.075	75,7	113,5
1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	184.700	137.800	229.589	170.120	124,3	123,5
1.1	Cục thuế thu	113.000	85.980	134.089	101.080	118,7	117,6
	- Thuế giá trị gia tăng	75.000	54.000	86.413	62.217		
	- Thuế thu nhập DN	20.000	14.400	31.112	22.401		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.500	1.080	364	262		
	- Thuế Tài nguyên	16.500	16.500	16.200	16.200		
1.2	Chi cục thuế thu	71.700	51.820	95.500	69.040	133,2	133,2
	- Thuế giá trị gia tăng	56.140	40.421	82.800	59.616		
	- Thuế thu nhập DN	14.700	10.584	11.420	8.222		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	160	115	280	202		
	- Thuế Tài nguyên	700	700	1.000	1.000		
2	Lệ phí trước bạ	24.795	24.795	35.800	35.800	144,4	144,4
	- Trước bạ là nhà đất	4.120	4.120	4.350	4.350		
	- Trước bạ không phải là nhà đất	20.675	20.675	31.450	31.450		
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	251	251	210	210	83,7	83,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	42.500	-	33.000		77,6	
6	Tiền sử dụng đất	154.000	105.400	100.000	100.000	64,9	94,9
	- UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất	54.000	5.400				

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	- UBND huyện ban hành quyết định giao đất	100.000	100.000	100.000	100.000		
7	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN	71	71	-	-		
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	124.950	20	490	20	0,4	100,0
	- UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	124.930		470			
	- UBND huyện ban hành quyết định cho thuê đất	20	20	20	20		
9	Thu phí, lệ phí	11.650	9.350	13.225	11.225	113,5	120,1
	- Trung ương	700		400			
	- Tỉnh	2.000	2.000	3.400	3.400		
	- Huyện	7.500	5.900	8.425	6.825		
	- Xã	1.450	1.450	1.000	1.000		
10	Thu khác ngân sách	7.600	3.100	6.619	2.700	87,1	87,1
	- NS Trung ương	3.700		3.819			
	- NS cấp tỉnh	800		100			
	- NS cấp huyện	1.600	1.600	1.200	1.200		
	- NS cấp xã	1.500	1.500	1.500	1.500		
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	2.115	2.115	1.000	1.000	47,3	47,3
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.500		2.730		49,6	
13	Thu thuế bảo vệ môi trường	9					

UBND HUYỆN CAM LÂM
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 72/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Công văn số 1242 /TCKH ngày 15/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP năm 2021 tỉnh giao			Dự toán chi NSDP năm 2021 huyện giao lại		
		Tổng cộng	Huyện	Xã	Tổng cộng	Huyện	Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng chi NSDP	618.534	540.576	77.958	618.534	480.964	137.570
A	Chi cân đối NSDP	618.534	540.576	77.958	618.534	480.964	137.570
I	Chi đầu tư phát triển	148.984	148.984	-	148.984	98.274	50.710
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>						
	- Chi từ nguồn XDCB tập trung phân cấp	48.984	48.984		48.984	34.574	14.410
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100.000	100.000		100.000	63.700	36.300
II	Chi thường xuyên	402.230	325.658	76.572	402.230	316.756	85.474
	<i>Trong đó</i>						
	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	208.087	207.471	616	208.087	207.471	616
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56.426	56.426		56.426	56.426	
IV	Dự phòng chi	10.894	9.508	1.386	10.894	9.508	1.386
B	Chi các CTMT, CTMTQG	-			-		
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-			-		

UBND HUYỆN CAM LÂM
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Công văn số 1242/TCKH ngày 15/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	565.952
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	84.988
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	480.964
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	98.274
1	Chi đầu tư cho các dự án	98.274
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.200
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	58.874
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.000
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
1.11	Chi an ninh, quốc phòng	1.200
1.12	Dự phòng	8.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	316.756
	<i>Trong đó:</i>	

STT	Nội dung	Dự toán
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	207.471
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.246
1.4	Chi văn hóa thông tin	2.016
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.231
1.6	Chi thể dục thể thao	251
1.7	Chi bảo vệ môi trường	3.080
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	22.785
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.956
1.10	Chi đảm bảo xã hội	32.764
1.11	Chi an ninh, quốc phòng	3.833
1.12	Chi thường xuyên khác	9.123
III	Dự phòng ngân sách	9.508
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56.426
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Công văn số 249/TCKH ngày 15/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2019						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Chi chuyển nguồn sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	565.952	98.274	316.756	9.508	56.426	84.988	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	415.030	98.274	316.756	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	4.887		4.887				
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.095		1.095				
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.260		13.260				
4	Phòng Tư pháp	450		450				
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.327		1.327				
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm SNGD)	207.848		207.848				
7	Phòng Y tế	484		484				
8	Phòng Lao động - TB&XH	33.521		33.521				
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	643		643				
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.959		3.959				
11	Phòng Dân tộc	414		414				
12	Phòng Nội vụ	1.464		1.464				
13	Thanh tra huyện	758		758				
14	Huyện ủy Cam Lâm	8.899		8.899				
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.210		1.210				
16	Hội Cựu chiến binh	468		468				
17	Hội Nông dân (gồm có chi hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân)	1.293		1.293				
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	784		784				
19	Huyện đoàn	778		778				
20	Hội Đồng y	111		111				
21	Hội Chữ thập đỏ	462		462				
22	Hội Người mù	196		196				

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2019						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Chi chuyển nguồn sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7
23	Hội Khuyến học	80		80				
24	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	89		89				
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	767		767				
26	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	2.925		2.925				
27	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	573		573				
28	Trạm khuyến C-N-L-N	938		938				
29	BCH Quân sự huyện	3.302		3.302				
30	Công an huyện	436		436				
31	Ban An toàn giao thông	582		582				
32	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	75		75				
33	Hội Từ chính trị, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, Hội Truyền thống KCCN	60		60				
34	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	5.246		5.246				
35	Trung tâm phát triển quỹ đất	100		100				
36	Cấp lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cho Vùng 4 Hải quân	600		600				
37	Chi thường xuyên khác	16.672		16.672				
38	Chi các dự án, công trình	98.274	98.274					
II	Chi dự phòng	9.508			9.508			
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56.426				56.426		
IV	Chi bổ sung có ngân sách cấp dưới	84.988					84.988	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-						

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Công văn số 1242 /TCKH ngày 15/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2019								
		Tổng số	Chi GDĐT&D N	Chi Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chưa phân bổ	Dự phòng chi đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	TỔNG SỐ	98.274	19.200	-	58.874	11.000	-	1.200	-	8.000
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-								
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.474			7.474					
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.200	4.200							
4	Phòng Lao động - TB&XH	-								
5	BCH Quân sự huyện	1.200						1.200		
6	Ban Quản lý dự án	61.000	10.000		40.000	11.000				
7	Đối ứng chương trình phát triển nguồn nhân lực	5.000	5.000							

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2019								
		Tổng số	Chi GDĐT&D N	Chi Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chưa phân bổ	Dự phòng chi đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Đối ứng chương trình phát triển đô thị	4.000			4.000					
9	Đối ứng chương trình nông thôn mới	3.500			3.500					
10	Đối ứng chương trình phát triển KTXH miền núi	1.800			1.800					
11	Bố trí quyết toán vốn đầu tư	2.100			2.100					
12	Dự phòng chi đầu tư	8.000								8.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Công văn số 424/TCKH ngày 15/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2021																			
		Tổng số	Chi GDDT&DN	Chi y tế	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh - truyền hình	Chi thể dục - thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể					Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác
									Tổng	Giao thông	N,L,TL,T S	Khác	Tổng	QLNN	Đảng	Tổ chức CTXH	Tổ chức XHNN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	316.756	207.471	5.246	2.016	1.231	251	3.080	22.785	582	1.268	20.935	28.956	15.056	8.899	4.133	868	32.764	3.397	436	9.123
1	Văn phòng HĐND&UBND	4.887							-				4.887	4.887							
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.095							330		330		765	765							
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.260						3.080	9.167			9.167	1.013	1.013							
4	Phòng Tư pháp	450							-				450	450							
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.327							-				1.207	1.207							120
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm SNGD)	207.848	206.704						-				1.144	1.144							
7	Phòng Y tế	484							-				364	364					95		25
8	Phòng Lao động - TB&XH	33.521							-				1.214	1.214				32.307			
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	643							-				618	618							25
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.959							3.160			3.160	799	799							
11	Phòng Dân tộc	414							-				393	393				21			
12	Phòng Nội vụ	1.464							-				1.444	1.444							20
13	Thanh tra huyện	758							-				758	758							
14	Huyện ủy Cam Lâm	8.899							-				8.899		8.899						
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.210							-				1.210			1.210					
16	Hội Cựu chiến binh	468							-				468			468					
17	Hội Nông dân (gồm có chi hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân)	1.293							-				893			893					400
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	784							-				784			784					
19	Huyện đoàn	778							-				778			778					
20	Hội Đồng y	111							-				86				86				25

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2021																			
		Tổng số	Chi GDDT&DN	Chi y tế	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh - truyền hình	Chi thể dục - thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể					Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác
									Tổng	Giao thông	N,L,TL,T S	Khác	Tổng	QLNN	Đảng	Tổ chức CTXH	Tổ chức XHNN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	Hội Chữ thập đỏ	462							-				342				342				120
22	Hội Người mù	196							-				196				196				
23	Hội Khuyến học	80							-				80				80				
24	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	89							-				89				89				
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	767	767						-				-								
26	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	2.925			1.443	1.231	251		-				-								
27	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	573			573				-				-								
28	Trạm khuyến C-N-L-N	938							938		938		-								
29	BCH Quân sự huyện	3.302							-				-						3.302		
30	Công an huyện	436							-				-							436	
31	Ban An toàn giao thông	582							582	582			-								
32	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	75							-				75				75				
33	Hội Từ chính trị, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, Hội Truyền thống KCCN	60							-				-								60
34	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	5.246		5.246					-				-								
35	Trung tâm phát triển quỹ đất	100							100			100	-								
36	Cấp lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cho Vùng 4 Hải quân	600							600			600	-								
37	Chi thường xuyên khác	16.672							7.908			7.908	-					436			8.328

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Công văn số 1242/TCKH ngày 15/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: triệu đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp huyện			Số bổ sung thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn từ năm trước	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	Tổng	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10
1	Cam Tân	1.808	1.054	262	792	5.324	5.324		-	-	6.378
2	Cam Hòa	4.061	2.075	396	1.679	6.813	6.813		-	-	8.888
3	Cam Hải Đông	4.872	3.210	1.937	1.273	3.098	3.098		-	-	6.308
4	Cam Hải Tây	41.432	17.250	782	16.468	4.736	4.736		-	-	21.986
5	Cam Đức	35.372	13.151	1.064	12.087	9.788	4.788	5.000	-	-	22.939
6	Cam Hiệp Bắc	1.238	899	99	800	4.910	4.910		-	-	5.809
7	Cam Hiệp Nam	561	442	244	198	5.293	5.293		-	-	5.735
8	Cam An Bắc	335	295	200	95	5.874	5.874		-	-	6.169
9	Cam An Nam	997	738	279	459	5.327	5.327		-	-	6.065
10	Cam Thành Bắc	9.729	4.549	586	3.963	6.397	6.397		-	-	10.946
11	Cam Phước Tây	888	688	209	479	6.098	6.098		-	-	6.786
12	Sơn Tân		-	-	-	6.029	6.029		-	-	6.029
13	Suối Tân	14.212	5.980	1.315	4.665	9.580	4.580	5.000	-	-	15.560
14	Suối Cát	4.195	2.251	687	1.564	5.721	5.721		-	-	7.972
	Tổng cộng	119.700	52.582	8.060	44.522	84.988	74.988	10.000	-	-	137.570

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 (NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Công văn số 1942/TCKH ngày 15/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công- hoàn thành	TMDT dự kiến/được duyệt					Kế hoạch vốn đến 31/12/20	Kế hoạch vốn năm 2021										Chủ đầu tư		
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó				Trong đó												
						NS cấp huyện quản lý	Ngân sách cấp xã quản lý	Ngân sách cấp tỉnh quản lý		Ngân sách TW hỗ trợ	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện quản lý			Ngân sách cấp xã quản lý			Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách Trung ương hỗ trợ			
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
	Tổng cộng (A+B))				343.351	126.767	0	126.583	90.000	24.485	190.984	98.274	34.574	63.700	50.710	14.410	36.300	27.000	15.000			
A	Cấp huyện				343.351	126.767	0	126.583	90.000	24.485	140.274	98.274	34.574	63.700	0	0	0	27.000	15.000			
I	Lĩnh vực quốc phòng				1.990	1.990	-	-	-	-	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-			
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
b	Công trình khởi công mới				1.990	1.990	-	-	-	-	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-			
1	Xây dựng khu luyện tập thể thao Ban CHQS huyện	Cam Đức	2021-2022	3779 28/10/20	1.990	1.990				-	1.200	1.200	1.200							Ban CHQS huyện		
II	Lĩnh vực giáo dục và Đào tạo				81.202	34.762	0	46.440	0	5.000	26.200	19.200	14.200	5.000	0	0	0	7.000	0			
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				26.934	14.934	-	12.000	-	5.000	17.000	10.000	10.000	-	-	-	-	7.000	-			
1	Trường Mầm non Sen Hồng	Suối Tân	2020-2021	2681 26/8/20	26.934	14.934	-	12.000		5.000	17.000	10.000	10.000	-	-	-	-	7.000	-	Ban QLDA		
b	Công trình khởi công mới				54.269	19.829	-	34.440	-	-	9.200	9.200	4.200	5.000	-	-	-	-	-			
b.1	Chương trình phát triển nguồn nhân lực				49.200	14.760	0	34.440	0	0	5.000	5.000	0	5.000	0	0	0	0	0			
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2-9 phục vụ đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông cấp huyện	Huyện Cam Lâm	2021-2025		49.200	14.760		34.440		-	-	-	-	-				-		Phòng GD&ĐT		
2	Đổi ứng chương trình phát triển nguồn nhân lực										5.000	5.000		5.000			-					
b.2	Công trình giáo dục khác				5.069	5.069	0	0	0	0	4.200	4.200	4.200	0	0	0	0	0	0			
1	Trường THCS Trần Quang Khải, xã Cam Phước Tây	CPT	2021	3797 29/10/20	2.449	2.449					2.000	2.000	2.000							Phòng GD&ĐT		
2	Trường MN Vàng Anh, xã Suối Tân	Suối Tân	2021	3798 29/10/20	2.620	2.620					2.200	2.200	2.200							Phòng GD&ĐT		
III	Các hoạt động kinh tế				240.258	70.115	0	80.143	90.000	19.485	91.774	56.774	18.174	38.600	0	0	0	20.000	15.000			
(1)	Chương trình phát triển đô thị				66.290	45.528	0	20.762	0	10.485	54.000	44.000	14.000	30.000	0	0	0	10.000	0			
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				66.290	45.528	0	20.762	0	10.485	50.000	40.000	14.000	26.000	0	0	0	10.000	0			
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng quốc lộ 1, đoạn qua huyện Cam Lâm (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	Cam Đức	2020-2021	2812 22/9/2016	13.762			13.762		1.000	10.000	-						10.000		Phòng KHTT		
2	Đường Nguyễn Văn Linh	Cam Đức	2020-2021	4145 02/12/20	17.647	17.647				350	19.000	19.000	0	19.000						Ban QLDA		

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công-hoàn thành	TMĐT dự kiến/được duyệt						Kế hoạch vốn đến 31/12/20	Kế hoạch vốn năm 2021									Chủ đầu tư
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó					Trong đó									
						NS cấp huyện quản lý	Ngân sách cấp xã quản lý	Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách TW hỗ trợ		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện quản lý			Ngân sách cấp xã quản lý			Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	
											Tổng	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Tổng	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cam Đức	2020-2021	2394 29/10/19	19.972	19.972				135	19.000	19.000	12.000	7.000						Ban QLDA
4	Nâng cấp tuyến đường Lê Lai	Cam Đức	2020-2021	2392 29/10/19	14.909	7.909		7.000		9.000	2.000	2.000	2.000							Ban QLDA
b	Công trình khởi công mới				0	0	0	0	0	0	4.000	4.000	0	4.000	0	0	0	0	0	
1	Đổi ứng chương trình phát triển đô thị										4.000	4.000	0	4.000						
(2)	Chương trình xây dựng nông thôn mới				0	0	0	0	0	0	3.500	3.500	0	3.500	0	0	0	0	0	
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước										-	-								
b	Công trình khởi công mới				0	0	0	0	0	0	3.500	3.500	0	3.500	0	0	0	0	0	
1	Đổi ứng xây dựng NTM										3.500	3.500	0	3.500						
(3)	Dự án Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi				160.000	15.000	0	55.000	90.000	9.000	25.000	0	0	0	0	0	0	10.000	15.000	
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				160.000	15.000	0	55.000	90.000	9.000	25.000	0	0	0	0	0	0	10.000	15.000	
1	Kè và đường ven đầm Thủy Triều (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Yersin), huyện Cam Lâm	Cam Đức	2020-2023	09/NQ-HĐND 15/5/2020	160.000	15.000		55.000	90.000	9.000	25.000	-						10.000	15.000	Ban QLDA
b	Công trình khởi công mới											-								
(4)	Chương trình phát triển KTXH miền núi				4.544	1.363	0	3.181	0	0	1.800	1.800	0	1.800	0	0	0	0	0	
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	
b	Công trình khởi công mới				4.544	1.363	0	3.181	0	0	1.800	1.800	0	1.800	0	0	0	0	0	
1	Nâng cấp đường nội bộ vào khu dân cư thôn Suối Lau 2 (đoạn từ nhà bà Cao Thị Dân đến nhà ông Hà Xiu)	Suối Cát	2021	3806 30/10/20	1.227	368		859		0	-	-		0				0		Phòng Dân tộc
2	Mương rút khu sản xuất Bàu Đưng	Suối Cát	2021	3808 30/10/20	3.317	995		2.322			-	-								
3	Đổi ứng chương trình phát triển KTXH miền núi									0	1.800	1.800		1.800				0		
(5)	Chương trình 135				1.200	0	0	1.200	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước										-	-								
b	Công trình khởi công mới				1.200	0	0	1.200	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	
1	Đường vào khu dân cư thôn Suối Lau 1 (Nhà Mang Phần đến nhà Mả Năng)	Suối Cát	2021	1807 30/10/20	1.200			1.200		0	-	-						0		P.Dân tộc
(6)	Đầu tư khác				8.223	8.223	0	0	0	0	7.474	7.474	4.174	3.300	0	0	0	0	0	
1	Giao thông				8.223	8.223	0	0	0	0	7.474	7.474	4.174	3.300	0	0	0	0	0	
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước										-	-								
b	Công trình khởi công mới				8.223	8.223	0	0	0	0	7.474	7.474	4.174	3.300	0	0	0	0	0	
1	Đường Văn Cao	Cam Đức	2.021	3815 30/10/20	4.667	4.667					4.174	4.174	2.174	2.000						Phòng KHTT
2	Nâng cấp đường Hải Thượng Lãn Ông	Cam Đức	2.021		3.556	3.556					3.300	3.300	2.000	1.300						Phòng KHTT

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	TMĐT dự kiến/được duyệt				Kế hoạch vốn đến 31/12/20	Kế hoạch vốn năm 2021										Chủ đầu tư	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			Trong đó											
						NS cấp huyện quản lý	Ngân sách cấp xã quản lý		Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách TW hỗ trợ	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện quản lý			Ngân sách cấp xã quản lý			Ngân sách cấp tỉnh quản lý		Ngân sách Trung ương hỗ trợ
											Tổng	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Tổng	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
(2)	Công trình nông nghiệp - nông thôn				0	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	
IV	Hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể				19.900	19.900	0	0	0	0	11.000	11.000	0	11.000	0	0	0	0	0	
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				0	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	
b	Công trình khởi công mới				19.900	19.900	0	0	0	0	11.000	11.000	0	11.000	0	0	0	0	0	
1	Hệ thống camera an ninh trên địa bàn huyện Cam Lâm (giai đoạn 2)	Huyện Cam Lâm	2.021		5.000	5.000				0	4.500	4.500		4.500						Ban QLDA
2	Nhà khách công vụ huyện Cam Lâm	Cam Đức	2021-2023		14.900	14.900					6.500	6.500		6.500		0				Ban QLDA
V	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành										2.100	2.100	1.000	1.100						
VI	Dự phòng chi đầu tư										8.000	8.000		8.000						
B	Cấp xã				0	0	0	0	0	0	50.710	-	0	0	50.710	14.410	36.300	0	0	
1	Xã Suối Cát				0						2.359	-			2.359	1.159	1.200			Xã Suối Cát
2	Xã Suối Tân				0						4.335	-			4.335	1035	3300			Xã Suối Tân
3	Xã Cam Tân				0						1.375	-			1.375	975	400			Xã Cam Tân
4	Xã Sơn Tân				0						1.807	-			1.807	1807	0			Xã Sơn Tân
5	Xã Cam Hòa				0						2.114	-			2.114	914	1200			Xã Cam Hòa
6	Xã Cam Hải Đông				0						949	-			949	349	600			Xã Cam Hải Đông
7	Xã Cam Hải Tây				0						16.358	-			16.358	358	16000			Xã Cam Hải Tây
8	Xã Cam Hiệp Bắc				0						1.671	-			1.671	971	700			Xã Cam Hiệp Bắc
9	Xã Cam Hiệp Nam				0						1.058	-			1.058	1058	0			Xã Cam Hiệp Nam
10	Thị trấn Cam Đức				0						10.218	-			10.218	1218	9000			Thị trấn Cam Đức
11	Xã Cam Thành Bắc				0						4.151	-			4.151	951	3200			Xã Cam Thành Bắc
12	Xã Cam An Bắc				0						1.173	-			1.173	1173	0			Xã Cam An Bắc
13	Xã Cam An Nam				0						1.492	-			1.492	1142	350			Xã Cam An Nam
14	Xã Cam Phước Tây				0						1.650	-			1.650	1300	350			Xã Cam Phước Tây

